

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG  
TIÊU DÙNG MASAN  
MASAN CONSUMER  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01281/2026/CV-MSC  
No: /

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026  
....., day ... month ... year .....

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN**  
- Mã chứng khoán/*Stock code*: **MCH**  
- Địa chỉ/*Address*: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028. 62555660 Fax: 028. 38109463  
- E-mail: [yen@msn.masangroup.com](mailto:yen@msn.masangroup.com)/ [information@msc.masangroup.com](mailto:information@msc.masangroup.com)  
- Website: <https://masanconsumer.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 4/2025  
*Consolidated and separate Financial Statement 4Q2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2026 tại đường dẫn <https://masanconsumer.com/> // *This information was published on the company's website on 28 January 2026, as in the link https://masanconsumer.com/:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

\* *Tài liệu đính kèm/Attached documents:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 4/2025 / *Consolidated and separate Financial Statement 4Q2025*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người UQ CBTT  
*Person authorized to disclose information*  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(*Signature, full name, position, and seal*)



**Đỗ Thị Hoàng Yến**

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG TIÊU  
DÙNG  
MASAN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, O=0302017440-100.1.1-MST:0302017440  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.01.28 08:48:10+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Ông Trương Nhật Quang

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 13 tháng 11 năm 2025)  
Thành viên  
(đến ngày 13 tháng 11 năm 2025)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Trương Nhật Quang  
Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
(từ ngày 17 tháng 11 năm 2025)  
Chủ tịch  
(đến ngày 17 tháng 11 năm 2025)  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2025)

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>12.387.228.925.965</b>	<b>6.385.483.742.835</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.657.178.522.986</b>	<b>4.266.833.729.774</b>
Tiền	111		24.278.522.986	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		6.632.900.000.000	4.255.982.888.605
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.602.012.672.984</b>	<b>50.731.443.768</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	201.200.000.000	50.731.443.768
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.969.735.490.682</b>	<b>1.174.414.243.722</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.026.738.904.753	958.677.505.334
Trả trước cho người bán	132		32.437.719.040	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	910.558.866.889	187.971.594.490
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.059.448.595.338</b>	<b>880.334.796.121</b>
Hàng tồn kho	141		1.090.810.243.042	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.361.647.704)	(33.169.702.482)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>98.853.643.975</b>	<b>13.169.529.450</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.581.186.515	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.272.457.460	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>19.056.832.867.332</b>	<b>17.079.438.730.470</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.970.144.594.075</b>	<b>7.542.291.642.676</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	7.927.953.078.348	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	42.191.515.727	3.742.258.985.146
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.040.711.992</b>	<b>42.534.036.017</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	42.759.152.270	30.736.484.362
<i>Nguyên giá</i>	222		81.571.883.213	82.316.437.849
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38.812.730.943)	(51.579.953.487)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.281.559.722	11.797.551.655
<i>Nguyên giá</i>	228		300.584.080.030	299.241.715.425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(291.302.520.308)	(287.444.163.770)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>47.944.026.569</b>	<b>33.624.790.946</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	47.944.026.569	33.624.790.946
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.233.271.509.348</b>	<b>9.043.271.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.753.432.025.348</b>	<b>417.716.751.483</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.448.268.194.811	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.163.830.537	359.107.828.444
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.444.061.793.297</b>	<b>23.464.922.473.305</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>12.448.985.546.760</b>	<b>12.885.318.202.937</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.148.732.050.436</b>	<b>11.092.752.990.164</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.071.114.350.741	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước	312		122.327.018.208	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	172.647.552.098	245.925.153.694
Chi phí phải trả	315	15	1.665.920.758.081	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	26.722.371.308	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	17(a)	5.090.000.000.000	6.445.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.300.253.496.324</b>	<b>1.792.565.212.773</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.253.496.324	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	17(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>18.995.076.246.537</b>	<b>10.579.604.270.368</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>18.995.076.246.537</b>	<b>10.579.604.270.368</b>
Vốn cổ phần	411	19	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.665.380.797.800	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		5.665.380.797.800	569.983.391.631
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31.444.061.793.297</b>	<b>23.464.922.473.305</b>

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huyền Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	9.106.086.662.655	8.819.581.001.925	30.001.874.290.655	30.355.932.466.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	59.192.533.717	66.120.999.070	246.298.981.410	215.681.525.107
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	9.046.894.128.938	8.753.460.002.855	29.755.575.309.245	30.140.250.940.909
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	6.687.425.185.130	6.566.398.677.686	22.149.171.684.601	22.615.854.932.536
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>2.359.468.943.808</b>	<b>2.187.061.325.169</b>	<b>7.606.403.624.644</b>	<b>7.524.396.008.373</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.110.648.517.491	1.973.603.985.388	7.168.231.776.106	6.214.667.833.320
Chi phí tài chính	22	24	103.806.492.914	86.920.121.922	428.531.712.499	237.041.827.069
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>94.241.798.198</i>	<i>80.375.598.610</i>	<i>381.294.290.553</i>	<i>212.939.727.601</i>
Chi phí bán hàng	25	25	1.622.869.069.763	1.452.384.731.082	5.574.494.357.465	5.731.593.249.269
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	221.667.440.380	215.643.446.485	693.091.094.988	658.100.933.011
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	30		<b>4.521.774.458.242</b>	<b>2.405.717.011.068</b>	<b>8.078.518.235.798</b>	<b>7.112.327.832.344</b>
Thu nhập khác	31		21.330.396	182.454.383	217.040.185	362.500.897
Chi phí khác	32		5.950.596	3.565.177.233	1.757.853.745	3.572.444.882
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>15.379.800</b>	<b>(3.382.722.850)</b>	<b>(1.540.813.560)</b>	<b>(3.209.943.985)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	50		<b>4.521.789.838.042</b>	<b>2.402.334.288.218</b>	<b>8.076.977.422.238</b>	<b>7.109.117.888.359</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
		Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	4.521.789.838.042	2.402.334.288.218	8.076.977.422.238	7.109.117.888.359
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	120.284.665.104	145.758.214.921	299.012.433.162	460.756.782.534
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	15.520.091.540	8.069.149.487	53.943.997.907	(11.497.457.096)
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	4.385.985.081.398	2.248.506.923.810	7.724.020.991.169	6.659.858.562.921

Ngày 26 tháng 1 năm 2026


Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.076.977.422.238	7.109.117.888.359
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	11.217.224.337	11.326.600.948
Các khoản dự phòng	03	79.043.669.415	90.984.460.385
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.986.861)	(146.486.003)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	66.614.684	(256.592.037)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(7.156.410.603.360)	(6.201.854.124.892)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	393.798.856.946	216.142.038.909
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.404.667.197.399</b>	<b>1.225.313.785.669</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(164.736.860.560)	48.299.893.621
Biến động hàng tồn kho	10	(258.157.468.632)	(152.201.180.824)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	440.436.746.430	246.390.065.723
Biến động chi phí trả trước	12	(1.392.321.832.409)	210.077.012
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(2.400.812.672.984)	1.993.875.585.603
		<b>(2.370.924.890.756)</b>	<b>3.361.888.226.804</b>
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(372.490.759.202)	(247.615.542.255)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(339.779.144.782)	(481.400.074.169)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.083.194.794.740)</b>	<b>2.632.872.610.380</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(47.724.721.538)	(46.811.321.731)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.509.844.276	2.114.496.683
Tiền chi cho vay	23	(3.770.000.000.000)	(2.041.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(229.200.000.000)	(12.233.250.673.768)
Tiền thu từ cho vay	24	-	1.980.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền thu đầu tư khác	24	3.278.731.443.768	20.146.819.230.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	(327.100.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	6.584.067.868.140	9.901.342.088.276
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.633.384.434.646</b>	<b>17.382.113.819.460</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	16.098.600.000.000	18.161.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(16.945.000.000.000)	(15.797.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.633.513.161.600)	(22.992.734.685.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(159.838.591.600)</b>	<b>(20.508.995.085.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>2.390.351.048.306</b>	<b>(494.008.655.860)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(6.255.094)	29.394.653
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>6.657.178.522.986</b>	<b>4.266.833.729.774</b>
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH</b>			
		Từ 1/1/2025 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 31/12/2024 VND
Chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay		357.920.420.818	440.032.657.530

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG TIÊU DÙNG  
**MASAN**  
M.S.D.N: 030527440-C.T.C.P  
P. P. BÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

##### (b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.215 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

#### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(ii) Chi phí thu xếp khoản vay**

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**(iii) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ, cũng như các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê văn phòng tương ứng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận phân phối từ các công ty con, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	24.278.522.986	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	6.632.900.000.000	4.255.982.888.605
	6.657.178.522.986	4.266.833.729.774

Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	201.200.000.000	50.731.443.768
	2.602.012.672.984	50.731.443.768
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.950.000	495.275.862.760	(*)	-	-	-	-	-
		<u>2.400.812.672.984</u>				<u>-</u>		

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 28 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,1%/năm cộng với lãi suất tham chiếu. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 21 tháng đến 46 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,4%/năm.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	201.200.000.000	50.731.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào các công ty con**

	31/12/2025		1/1/2025	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào các công ty con:</b>				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.043.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 11 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (“HGC”) và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex. Trong tháng 3 năm 2025, MSF đã mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong HGC.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté (“CTE”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong kỳ	190.000.000.000	327.100.000.000
	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

**6. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan <sup>(*)</sup>	7.927.953.078.348	3.800.032.657.530
	7.927.953.078.348	3.800.032.657.530

(\*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay dài hạn này sẽ đáo hạn lần lượt trong tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	313.296.085.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc thuê kho	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	5.403.274.115	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác <sup>(i)</sup>	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	95.970.097.099	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	19.274.778.720	3.461.810.000
Phải thu khác	9.415.441.462	849.739.999
	910.558.866.889	187.971.594.490

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu từ khoản cho vay từ các bên liên quan <sup>(ii)</sup>	41.882.739.726	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác <sup>(i)</sup>	-	3.600.000.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	308.776.001	21.993.231.721
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	-	120.265.753.425
	42.191.515.727	3.742.258.985.146

(i) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay dài hạn cấp cho các bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	101.927.093.468	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	56.731.765.686	(10.265.581.719)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	718.570.705	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	66.525.362.282	(2.794.223.664)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	864.907.450.901	(18.301.842.321)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.835.516.352	-
	<b>1.090.810.243.042</b>	<b>(31.361.647.704)</b>	<b>913.504.498.603</b>	<b>(33.169.702.482)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	79.043.669.415	94.132.235.907
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(80.851.724.193)	(71.404.654.037)
Hoàn nhập trong kỳ	-	(3.147.775.522)
Số dư cuối kỳ	<b>31.361.647.704</b>	<b>33.169.702.482</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 31.362 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	386.697.139	-	401.141.415	787.838.554
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.758.167.317	-	-	19.758.167.317
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(19.028.488.512)	(21.202.010.511)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	13.639.677.188	41.472.716.775	17.195.472.548	9.264.016.702	81.571.883.213
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	179.279.911	3.434.527.740	2.376.089.851	1.306.010.297	7.295.907.799
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(19.005.187.458)	(19.974.580.347)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	12.728.337.637	7.583.668.820	11.507.303.252	6.993.421.234	38.812.730.943
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	911.339.551	33.889.047.955	5.688.169.296	2.270.595.468	42.759.152.270

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.405.324.605	-	1.405.324.605
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	299.947.716.394	636.363.636	300.584.080.030
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	3.921.316.538	-	3.921.316.538
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	290.666.156.672	636.363.636	291.302.520.308
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	9.281.559.722	-	9.281.559.722

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	46.281.710.556
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.758.167.317)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.405.324.605)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.449.954.215)
Thanh lý	(6.349.028.796)
Số dư cuối kỳ	47.944.026.569

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thu xếp khoản vay VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.673.133.347	38.935.789.692	-	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	2.365.622.718	3.407.620.000	1.447.432.337.020	1.453.205.579.738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.449.954.215	-	-	4.449.954.215
Thanh lý	(2.424.272.352)	-	-	(2.424.272.352)
Phân bổ trong kỳ	(8.955.004.112)	(9.073.587.787)	(47.543.397.930)	(65.571.989.829)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.109.433.816</b>	<b>33.269.821.905</b>	<b>1.399.888.939.090</b>	<b>1.448.268.194.811</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.071.114.350.741	2.372.894.193.946

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.033.596.106	207.800.307.726
Thuế giá trị gia tăng	-	17.476.512.900
Thuế thu nhập cá nhân	4.702.719.003	19.521.163.108
Các loại thuế khác	911.236.989	1.127.169.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.647.552.098</b>	<b>245.925.153.694</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.103.809.037.601	1.321.958.872.430
Chi phí kho vận	144.784.734.459	119.431.985.609
Chi phí trưng bày	71.998.668.235	137.555.296.686
Thưởng và lương tháng 13	61.853.903.743	80.182.352.513
Chiết khấu thương mại	41.954.264.695	79.765.855.254
Phải trả mua hàng hóa	40.525.975.984	44.236.486.112
Chi phí công nghệ thông tin	38.518.199.669	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	34.823.304.382	19.216.064.425
Chi phí nghiên cứu thị trường	18.127.457.330	12.580.938.953
Chi phí khác	109.525.211.983	94.434.687.543
	<hr/>	<hr/>
	1.665.920.758.081	1.942.382.366.843
	<hr/>	<hr/>

**16. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	13.317.109.100	18.206.685.700
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	6.792.055.000	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	779.637.376	2.500.324.050
Phải trả khác	5.833.569.832	137.244.516
	<hr/>	<hr/>
	26.722.371.308	22.519.404.266
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.253.496.324	28.165.212.773
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay**

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2025 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	15.590.000.000.000	(16.945.000.000.000)	5.090.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	16.098.600.000.000	(16.945.000.000.000)	7.363.000.000.000

**(a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	5.090.000.000.000	6.445.000.000.000

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.659.858.562.921	6.659.858.562.921
Cổ tức (*)	-	-	-	(23.004.263.261.300)	(23.004.263.261.300)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>7.355.531.790.000</b>	<b>3.648.755.415.858</b>	<b>(994.666.327.121)</b>	<b>569.983.391.631</b>	<b>10.579.604.270.368</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.724.020.991.169	7.724.020.991.169
Cổ tức (*)	-	-	-	(2.628.623.585.000)	(2.628.623.585.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>10.676.207.460.000</b>	<b>3.648.154.315.858</b>	<b>(994.666.327.121)</b>	<b>5.665.380.797.800</b>	<b>18.995.076.246.537</b>

(\*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: 23.004.263 triệu VND)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025		Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	332.067.567	3.320.675.670.000	8.091.300	80.913.000.000
<b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b>	<b>1.056.705.358</b>	<b>10.567.053.580.000</b>	<b>724.637.791</b>	<b>7.246.377.910.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	667.417	17.431.605.564	287.910	7.289.873.351

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng doanh thu	30.001.874.290.655	30.355.932.466.016
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	158.633.157.491	108.877.059.267
▪ Hàng bán bị trả lại	87.665.823.919	106.804.465.840
	246.298.981.410	215.681.525.107
Doanh thu thuần	29.755.575.309.245	30.140.250.940.909

**22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng giá vốn		
▪ Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22.078.524.065.561	22.524.870.472.151
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	70.647.619.040	90.984.460.385
	22.149.171.684.601	22.615.854.932.536

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	6.363.221.400.000	4.872.022.203.874
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	393.386.042.816	1.007.355.427.866
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	399.803.160.544	296.605.808.220
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.793.719.746	12.810.504.583
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	3.203.845
	<b>7.168.231.776.106</b>	<b>6.214.667.833.320</b>

**24. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Chi phí lãi vay ngân hàng	381.294.290.553	212.939.727.601
Phí thu xếp khoản vay	12.504.566.393	3.202.311.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.890.232.670	4.057.133.614
Chi phí khác	32.842.622.883	16.842.654.546
	<b>428.531.712.499</b>	<b>237.041.827.069</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.953.387.272.303	4.016.883.518.078
Chi phí kho vận	904.006.162.146	825.288.727.378
Chi phí nhân viên	466.647.589.102	514.559.619.626
Chi phí trưng bày	102.671.442.645	229.870.242.551
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	37.205.946.876	36.158.290.283
Chi phí nghiên cứu thị trường	42.865.121.805	41.108.474.924
Chi phí khác	67.710.822.588	67.724.376.429
	<b>5.574.494.357.465</b>	<b>5.731.593.249.269</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Chi phí nhân viên	291.491.628.384	290.275.904.575
Chi phí thuê văn phòng	119.806.470.184	68.725.652.028
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	77.516.925.849	63.443.808.705
Chi phí nghiên cứu và phát triển	43.495.447.606	45.146.499.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.305.816.289	7.159.131.649
Chi phí khác	152.474.806.676	183.349.936.970
	<b>693.091.094.988</b>	<b>658.100.933.011</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	74.842.406	47.315.354	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.123.362.008	1.035.759.721	-	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	13.567.309.932	45.574.223.556	(13.414.116.518)	(48.077.533.640)
	Lãi trái phiếu nhận được	82.739.814.300	-	-	-
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	118.194.446	-	7.079.999
	Mua dịch vụ	3.176.191.099	-	(3.493.810.209)	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	51.756.099	54.940.639	15.313.198	5.372.399
	Mua dịch vụ	39.941.882.073	36.058.759.337	(33.483.567.522)	(27.499.305.295)
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là Công ty TNHH MasanConsumerHoldings)	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-
	Nhận tặng vốn	692.452.670.000	-	-	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	4.713.296.085.000	3.973.539.758.874	213.296.085.000	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	327.100.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	76.073.595.000	58.518.150.000	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	92.353.768.814	107.872.456.070	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.830.440.433.038	1.980.330.488.449	(302.637.607.151)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	292.075.882.915	318.679.678.480	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	62.833.334	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.293.856.172.706	6.365.155.917.893	(594.580.844.413)	(452.939.254.491)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	1.078.787.401.641	568.856.219.177	2.976.643.620.818	1.897.856.219.177
	Thu hồi khoản gốc cho vay bằng tiền	-	370.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	178.787.401.641	151.299.506.850	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	-	59.118.904.110	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	152.525.263	299.453.327	-	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	166.808.325.917	216.263.758.959	-	-
	Mua hàng hóa	4.866.916.255.448	5.433.836.722.690	(963.015.695.817)	(442.729.881.832)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	1.079.133.019.177	622.176.438.353	2.981.309.457.530	1.902.176.438.353
	Thu hồi khoản gốc cho vay bằng tiền	-	320.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	179.133.019.177	145.306.301.370	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	-	51.129.863.014	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	1.573.851.720.000	839.964.295.000	100.000.000.000	1.996.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	279.392.115.778	259.312.923.780	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	625.421.360	-	-
	Mua hàng hóa	4.825.268.929.208	4.182.377.063.627	(284.876.622.770)	(281.416.918.628)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	20.660.329	-	-
	Mua hàng hóa	1.683.896.280	1.520.116.360	(1.004.206.454)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	827.159.815	-	-
	Mua hàng hóa	21.260.692.309	135.324.173.533	-	(52.038.287.616)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	75.971.770.405	79.445.704.463	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.304.954.232.579	2.214.707.362.156	(357.555.080.064)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	47.093.999	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	447.337.057.269	441.174.796.370	(21.632.000.190)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	36.735.145	107.519.655	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	211.739.972.476	227.983.745.422	(29.509.888.461)	(55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	51.381.391.362	51.480.258.136	12.946.100.781	9.065.015.760

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	13.377.889.484	8.225.885.067	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	499.167.209.715	359.969.302.879	(39.059.614.690)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	Bán hàng hóa	263.688.509	163.595.456	110.000.449	31.155.000
	Mua dịch vụ	3.063.600.000	1.167.000	(275.724.000)	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	17.689.660.763	9.223.905.039	-	-
	Mua hàng hóa	1.595.411.382	1.166.994.398	(38.261.970)	(197.726.326)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(225.628.415.728)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	64.034.573.590	58.364.765.999	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	73.761.066.725	68.785.511.159	3.765.641.948	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	427.238.403	7.496.992.049	-	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.202.620.910	890.504.948	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	21.374.268.687	31.288.842.882	23.347.932.339	34.417.727.170
	Trả trước tiền hàng	609.000	-	609.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	697.456.640	-	485.816.575
	Mua dịch vụ	113.454.540	18.909.090	(31.200.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	5.628.000.000	5.733.000.000	(560.517.126)	(559.985.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	24.486.106	17.272.221	5.070.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	22.471.558.955	21.679.311.294	3.492.497.149	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	108.914.511	63.493.332	27.587.930	6.096.000
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	160.096.752	313.866.219	79.680.637	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.721.794.952	9.942.268.329	-	(263.617.387)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	280.108.379	170.284.294	270.765.049	3.240.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.091.844.046	1.112.853.611	109.399.707	141.031.618
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	2.172.153.031.279	1.925.700.355.101	714.192.247.715	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	589.610.097.590	583.870.396.849	(37.203.425)	(21.250.763)
	Trả trước tiền hàng	32.128.550	37.000.000	32.128.550	37.000.000
	Phí thuê văn phòng phân bổ	24.037.700.773	22.943.864.180	8.923.404.640	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	30.286.344.170	21.863.202.843	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	336.911.040	-	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.890.926.945	1.819.937.663	188.508.307	274.680.000
	Mua hàng hóa	65.053.331	7.155.609.826	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	6.156.850.184	6.061.031.268	-	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.930.311.501	251.496.622	26.394.700	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	714.468.010.981	11.860.225.744	(120.364.004.557)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	580.346.492	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	75.358.878.703	20.993.965.408	(10.151.914.962)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	-	1.399.888.939.090	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	41.882.739.726	-	41.882.739.726	-
Công Ty Cổ Phần The WinX	Mua dịch vụ	835.142.186	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam <sup>(*)</sup>	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	6.743.062.666	-	(11.047.368.933)
	Bán hàng hóa	3.646.778.132	-	772.895.150	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.993.875.585.603	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)</b>	<b>8.497.978.408</b>	<b>12.931.975.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

**28. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 11 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện: (i) phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 1,03% (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu được chia từ cổ phiếu quỹ và cứ mỗi 10.000 quyền, cổ đông sẽ nhận được thêm 103 cổ phiếu), và (ii) phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành là 21,47% (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ mỗi 10.000 quyền sẽ được nhận 2.147 cổ phiếu phát hành thêm). Trong tháng 1 năm 2026 và tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc sử dụng 10.882.805 cổ phiếu quỹ và đã phát hành 226.872.799 cổ phiếu phổ thông làm cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần.

Trong tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 đợt 2 bằng tiền với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức chốt trong tháng 1 năm 2026. Cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt. Tại ngày báo cáo này, việc chi trả tạm ứng cổ tức chưa được hoàn tất.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
CỘNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG TIÊU DÙNG  
**MASAN**  
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH  
M.S.D.N. 0302017440-C.T.C.P

Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



Số: 0.3./2025/GUQ-MS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

## GIẤY ỦY QUYỀN

### BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**  
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

### BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**  
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.



### NỘI DUNG ỦY QUYỀN

**Điều 1.** Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...).</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...).</p>

		<p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng.</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác.</p> <p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hằng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>

		<p>1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p> <p>1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).</p> <p>1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.</p> <p>1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.</p> <p>1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.</p> <p>1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.</p> <p>1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.</p> <p>1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.</p>
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <p>2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty.</p> <p>2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị.</p> <p>2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>).</p>

		<p>2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhân hiệu, khiếu nại công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác.</p> <p>2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan.</p> <p>2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</p> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	<p>Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.</p> <p>Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.</p>

**Ghi chú:** Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

**Điều 2:** Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

**Điều 3:** Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

**BÊN ỦY QUYỀN**



**TRƯƠNG CÔNG THẮNG**

**BÊN NHẬN ỦY QUYỀN**



**NGUYỄN HOÀNG YÊN**

